

Số: *89* /QĐ-UBND

Kon Tum, ngày *29* tháng *01* năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phân bổ kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở xã, thôn, làng đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2014 - 2015

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13;

Căn cứ Quyết định số 755/QĐ-TTg ngày 20/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp tục thực hiện một số chính sách hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở và nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 04/2013/TTLT-UBND-BTC-BTNMT ngày 18/12/2013 của Ủy ban Dân tộc, Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn thực hiện một số điều của Quyết định số 755/2013/QĐ-TTg ngày 20/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Công văn số 70/BKHĐT-KTĐPLT ngày 06/01/2016 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc thông báo bổ sung kinh phí thực hiện chính sách theo Quyết định số 755/QĐ-TTg ngày 20/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 1169/QĐ-UBND ngày 03/11/2014 về việc phê duyệt Đề án thực hiện chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho đồng bào thiểu số nghèo ở xã, thôn, làng đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2011 - 2015; số 1206/QĐ-UBND ngày 24/11/2015 về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung một số nội dung “*Thực hiện Đề án thực hiện chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho đồng bào thiểu số nghèo ở xã, thôn, làng đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2011 - 2015*”;

Xét đề nghị của liên ngành: Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Ban Dân tộc tại Công văn số 70/LN:SKHĐT-STC-BDT ngày 19/01/2016 về việc phân bổ nguồn vốn Trung ương bổ sung để thực hiện các chính sách tại Quyết định số 755/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân bổ 15.250 triệu đồng bổ sung có mục tiêu cho ngân sách các huyện, thành phố để thực hiện Đề án thực hiện chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở xã, thôn, làng đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2014 - 2015 theo các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh (số 1169/QĐ-UBND ngày 03/11/2014 và số 1206/QĐ-UBND ngày 24/11/2015).

Thời gian giải ngân nguồn vốn này đến hết ngày 06/01/2017.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Ban Dân tộc tỉnh hướng dẫn triển khai thực hiện đúng quy định.

2. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố có trách nhiệm quản lý, sử dụng kinh phí đúng mục tiêu, phân bổ chi tiết cho từng nội dung, đúng đối tượng thụ hưởng và thanh quyết toán theo quy định; đồng thời, tổ chức thực hiện và quản lý nguồn vốn trên theo quy định tại Thông tư liên tịch số 04/2013/TTLT-UBND-BTC-BTNMT ngày 18/11/2013 của Ủy ban Dân tộc, Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 3. Giám đốc: Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu Tư, Kho Bạc nhà nước; Trưởng Ban Dân tộc; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (b/cáo);
- Bộ Tài chính (b/cáo);
- Ủy ban Dân tộc (b/cáo);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- VP UBND tỉnh: CVP, PVP (KTTH);
- Lưu: VT, KTTH.



Nguyễn Hữu Hải

PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số: **89** /QĐ-UBND ngày **29** /01/2016 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Đơn vị huyện, thành phố	Tổng nhu cầu đề án được phê duyệt	Trong đó: nhu cầu vốn thực hiện các chính sách: Hỗ trợ đất sản xuất, mua sắm máy móc nông cụ và nước sinh hoạt phân tán	Tổng kế hoạch vốn TW-ĐP đã bố trí đến kế hoạch năm 2016	Trong đó			Nhu cầu vốn thực hiện hỗ trợ đất sản xuất, mua sắm máy móc nông cụ và cấp nước sinh hoạt phân tán còn lại	Phân bổ từ nguồn vốn TW bổ sung (theo Công văn số 70/BKHĐT-KTĐPLT ngày 06/01/2016 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	Ghi chú
					Kế hoạch năm 2014 (NSTW)	Kế hoạch năm 2015 (NSTW)	Kế hoạch năm 2016 (NSDP)			
A	B	1	2	3=3.1+3.2+3.3	3.1	3.2	3.3	4	5	6
	Tổng cộng	224.947	72.581	31.000	5.000	16.000	10.000	41.581	15.250	
1	Thành phố Kon Tum	13.871	4.242	2.516	450	1.666	400	1.726	600	
2	Huyện Đăk Hà	23.804	4.188	2.482	400	1.682	400	1.706	600	
3	Huyện Kon Rẫy	17.665	6.488	2.760	400	1.510	850	3.728	1.300	
4	Huyện Ngọc Hồi	15.306	6.926	3.170	500	1.720	950	3.756	1.300	
5	Huyện Đăk Tô	17.619	4.561	2.362	400	1.362	600	2.199	800	
6	Huyện Tu Mơ Rông	29.228	7.706	3.292	600	1.642	1.050	4.414	1.600	
7	Huyện Đăk Glei	62.356	19.005	5.466	1.000	2.466	2.000	13.539	4.500	
8	Huyện Sa Thầy	20.098	7.445	3.566	650	1.966	950	3.879	1.400	
9	Huyện Kon Plong	8.061	5.036	2.286	600	986	700	2.750	1.000	
10	Huyện Ia H'Drai	16.939	6.984	3.100	-	1.000	2.100	3.884	2.150	

Ghi chú: Kinh phí bổ sung thực hiện Quyết định 755/QĐ-TTg ngày 20/5/2013 để thực hiện các nội dung hỗ trợ đất sản xuất, mua sắm máy nông cụ và cấp nước sinh hoạt phân tán.